

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH GIANG**

Số: *146* /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Giang, ngày 12 tháng 1 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ninh Giang về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ninh Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 05/TTr-TCKH ngày 11/1/2023 về việc công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

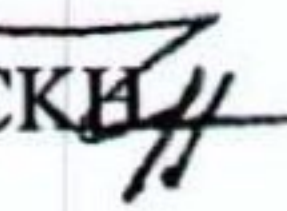
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (Có biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKH 



CHỦ TỊCH


Phan Nhật Thanh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Đính kèm Quyết định số 146 /QĐ-UBND ngày 12 /1/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	665.112
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	228.219
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	3.323
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	224.896
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	436.893
-	Thu bổ sung cân đối	436.893
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Các khoản giao thu tại đơn vị	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	665.112
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	665.112
1	Chi đầu tư phát triển	216.026
2	Chi thường xuyên	428.770
3	Dự phòng ngân sách	12.402
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.914
II	Các khoản chi khác	
III	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

Handwritten signature or mark.

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Đính kèm Quyết định số 146 /QĐ-UBND ngày 12 /1/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	665.112
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	228.219
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	436.893
-	Thu bổ sung cân đối	436.893
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Các khoản giao thu tại đơn vị	
II	Chi ngân sách	665.112
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	665.112
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	158.781
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	65.353
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	93.428
-	Thu bổ sung cân đối	90.552
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
-	KP dự phòng	2.876
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	158.781
1	Chi đầu tư phát triển	55.500
2	Chi thường xuyên	100.405
3	Chi dự phòng	2.876
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Đính kèm Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 12/1/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	
		Thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	469.814	469.814
I	Thu nội địa	469.814	469.814
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	400	400
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.000	32.000
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.850	6.850
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	
7	Lệ phí trước bạ	17.800	17.800
8	Thu phí, lệ phí	1.600	1.600
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	864	864
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	800	800
12	Thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	6.500	6.500
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000
II	Thu viện trợ		

Handwritten signature or mark.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Đính kèm Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 12/1/2023 của UBND huyện Ninh Giang)
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	823.893	665.112	158.781
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	823.893	665.112	158.781
I	Chi đầu tư phát triển	327.026	216.026	55.500,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	271.526	216.026	55.500,0
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	55.500		55.500,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	529.175	428.770	100.405
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	302.130	301.759	371,0
2	Chi sự nghiệp y tế	745	374	371,0
3	Chi sự nghiệp kinh tế	13.522	11.789	1.733,0
4	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	3.577	2.370	1.207,0
5	Chi sự nghiệp truyền thanh	1.995	1.453	542,0
6	Chi đảm bảo xã hội	69.513	61.910	7.603,0
7	Chi an ninh	4.608	2.374	2.234,0
8	Chi quốc phòng	9.618	5.267	4.351,0
9	Chi quản lý hành chính	113.540	31.698	81.841,6
10	Chi sự nghiệp giao thông	3.585	3.585	
11	Chi sự nghiệp nông nghiệp	5.891	5.891	
12	Chi khác	451	300	151,0
III	Dự phòng ngân sách	15.278	12.402	2.876
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.914	7.914	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyết định)
 (Đính kèm Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 12 /1/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	665.112
A	CHI BỔ SUNG CÁN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	665.112
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	216.026
1	Chi đầu tư cho các dự án	216.026
	Trong đó:	
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1,2	Chi khoa học và công nghệ	
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1,4	Chi văn hóa thông tin	
1,5	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	
1,6	Chi thể dục thể thao	
1,7	Chi bảo vệ môi trường	
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	428.770
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	301.759
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	374
4	Chi văn hóa thông tin	
5	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	1.453
6	Chi thể dục thể thao	2.370
7	Chi sự nghiệp nông nghiệp, PCLB	5.891
8	Chi các hoạt động kinh tế	11.789
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	31.698
10	Chi đảm bảo xã hội	61.910
11	An ninh	2.374
12	Quốc phòng	5.267
13	Giao thông	3.585
14	Chi khác	300
III	Dự phòng ngân sách	12.402
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.914
IV	Chi bổ sung có mục tiêu	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyết định)

(Đính kèm Quyết định số 146 /QĐ-UBND ngày 12/1/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KRR CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	665.112	216.026	428.770	12.402	7.914	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	644.796	216.026	428.770	-	-	-	-	-	-
	Huyện ủy	8.922		8.922						
	Văn phòng HĐND&UBND	6.152		6.152						
	Hội đồng nhân dân	957		957						
	Phòng Nông nghiệp	812		812						
	SN nông nghiệp	375		375						
	Phòng Kinh tế - hạ tầng	1.243		1.243						
	Phòng Nội vụ	805		805						
	Thanh tra huyện	869		869						
	Phòng văn hóa	715		715						
	Phòng tư pháp	679		679						
	Phòng y tế	413		413						
	mặt trận tổ quốc	1.082		1.082						
	Đoàn thanh niên	835		835						
	Hội phụ nữ	912		912						
	Hội nông dân	922		922						
	Hội cựu chiến binh	637		637						
	Hội chữ thập đỏ	386		386						
	Hội người mù	517		517						
	Hội đặc thù	400		400						
	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.112		1.112						
	Phòng giáo dục và Đào tạo(QLNN464)	1.490		1.490						

	Sự nghiệp giáo dục (495)	293.449		293.449					
	Trung tâm GDTX-HN dạy nghề	6.039		6.039					
	Phòng lao động TB&XH	850		850					
	SN đảm bảo XH	61.910		61.910					
	SN giao thông	3.585		3.585					
	TT dịch vụ nông nghiệp	1.154		1.154					
	SN chống lụt bão	769		769					
	KP đề tại huyện (chi SNNN-PCLB)	3.593		3.593					
	Phòng Tài nguyên - Môi trường	988		988					
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.271		2.271					
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	2.370		2.370					
	SN phát thanh	1.453		1.453					
	SN Thị chính	11.789		11.789					
	SN y tế	374		374					
	An ninh	2.374		2.374					
	Quốc phòng	5.267		5.267					
	Chi khác ngân sách	300		300					
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.402			12.402,0				
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	7.914				7.914,0			
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	0							
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0							

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyết định)
 (Đính kèm Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/1/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	216.026	-	-	-	-	-	-	-	216.026	216.026	-	-	-
1	Quản lý hành chính	5.500								5.500	5.500			
2	Khối Đảng	-												
3	Khối Đoàn thể	-												
4	Các hội	-												
5	Sn giáo dục và đào tạo	5.026								5.026	5.026			
6	Sn văn hóa thể thao	2.000								2.000	2.000			
7	Sn phát thanh	-												
8	An ninh	26.000								26.000	26.000			
9	Quốc phòng	-												
10	Sn đảm bảo xã hội	-												
11	Các đơn vị khác	177.500								177.500	177.500			

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyết định)

(Đính kèm Quyết định số 146 /QĐ-UBND ngày 12/1/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC -ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HoẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng	428.770,0	294.939,0	-	374,0	715,0	1.453,0	2.370,0	-	11.789	3.585,0	375,0	51.260,0	61.910,0
1	Huyện ủy	8.922,0											8.922	
2	Văn phòng HĐND&UBND	6.152,0											6.152	
3	Hội đồng nhân dân	957,0											957	
4	Phòng Nông nghiệp	812,0											812	
5	SN nông nghiệp	375,0										375,0		
6	Phòng Kinh tế - hạ tầng	1.243,0											1.243	
7	Phòng Nội vụ	805,0											805	
8	Thanh tra huyện	869,0											869	
9	Phòng văn hóa	715,0				715,0								
10	Phòng tư pháp	679,0											679	
11	Phòng y tế	413,0											413	
12	mặt trận tổ quốc	1.082,0											1.082	
13	Đoàn thanh niên	835,0											835	
14	Hội phụ nữ	912,0											912	
15	Hội nông dân	922,0											922	
16	Hội cựu chiến binh	637,0											637	
17	Hội chữ thập đỏ	386,0											386	
18	Hội người mù	517,0											517	
19	Hội đặc thù	400,0											400	
20	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.112,0											1.112	
21	Phòng giáo dục và Đào tạo(OLNN464)	1.490,0	1.490											

22	Sự nghiệp giáo dục (495)	293.449,0	293.449											
23	Trung tâm GDTX-HN dạy nghề	6.039,0											6.039	
24	Phòng lao động TB&XH	850,0											850	
25	SN đảm bảo XH	61.910,0												61.910
26	SN giao thông	3.585,0								3.585,0				
27	TT dịch vụ nông nghiệp	1.154,0											1.154	
28	SN chống lụt bão	769,0											769	
29	KP để tại huyện (chí SNNN-PCLB)	3.593,0											3.593	
30	Phòng Tài nguyên - Môi trường	988,0											988	
31	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.271,0											2.271	
32	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	2.370,0						2.370,0						
33	SN phát thanh	1.453,0					1.453,0							
34	SN Thị chính	11.789,0								11.789				
35	An ninh	2.374,0											2.374	
36	Y tế	374,0				374								
37	Quốc phòng	5.267,0											5.267	
38	Chi khác ngân sách	300,0											300	

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyết định)

(Đính kèm Quyết định số 12/1/2023/QĐ-UBND ngày 12/1/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	158.781,0	65.353,0	3.000,0	62.353,0	90.534,0	-	-	158.781,0
1	Xã An Đức	9.112,2	4.749,2	55,0	4.694,2	4.363,0			9.112,2
2	Xã Đồng Tâm	4.448,0	958,2	235,0	723,2	3.489,8			4.448,0
3	Xã Đông Xuyên	4.119,0	368,2	90,0	278,2	3.750,8			4.119,0
4	Xã Hồng Dụ	13.358,9	8.252,8	290,0	7.962,8	5.106,1			13.358,9
5	Xã Hiệp Lực	4.725,8	276,0	110,0	166,0	4.449,8			4.725,8
6	Xã Hưng Long	8.405,7	3.457,2	235,0	3.222,2	4.948,5			8.405,7
7	Xã Hồng Phong	6.369,8	1.761,0	95,0	1.666,0	4.608,8			6.369,8
8	Xã Hồng Đức	11.010,6	6.296,2	85,0	6.211,2	4.714,4			11.010,6
9	Xã Hồng Phúc	3.888,9	239,4	90,0	149,4	3.649,5			3.888,9
10	Xã Kiến Quốc	4.812,1	395,4	85,0	310,4	4.416,7			4.812,1
11	Xã Ninh Hải	4.245,1	168,8	35,0	133,8	4.076,3			4.245,1
12	Xã Nghĩa An	7.937,7	3.507,6	170,0	3.337,6	4.430,1			7.937,7
13	Xã Tân Quang	15.953,2	9.633,0	300,0	9.333,0	6.320,2			15.953,2
14	Xã Tân Hương	7.006,1	2.074,0	285,0	1.789,0	4.932,1			7.006,1
15	Xã Tân Phong	6.819,1	2.545,0	85,0	2.460,0	4.274,1			6.819,1
16	Xã Ứng Hòe	21.596,7	15.947,0	350,0	15.597,0	5.649,7			21.596,7
17	Xã Vĩnh Hoà	7.346,6	3.338,6	125,0	3.213,6	4.008,0			7.346,6
18	Xã Vạn Phúc	4.494,8	277,0	85,0	192,0	4.217,8			4.494,8
19	Xã Văn Hội	5.852,5	347,4	160,0	187,4	5.505,1			5.852,5
20	Thị trấn NG	4.384,2	761,0	35,0	726,0	3.623,2			4.384,2
21	KP DP NSX để tại huyện + KP chờ phân bổ+KP tập huấn	2.894,0				2.894,0			2.894,0